

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 183/QĐ-UBND- XDCB

Lai Vung, ngày 11 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng
Nhà máy nhựa Khải Phát Việt Nam tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội;

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 25/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định phân công phân cấp và ủy quyền tổ chức quản lý dự án đầu tư và xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Xét Tờ trình số 58/TTr-KTHT-PD ngày 08/9/2017 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lai Vung về việc xin phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy nhựa Khải Phát Việt Nam tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy nhựa Khải Phát Việt Nam tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy nhựa Khải Phát Việt Nam tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Khải Phát Việt Nam.

3. Địa điểm: Xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

4. Vị trí, quy mô và tính chất khu vực lập quy hoạch:

a) Vị trí, ranh giới:

- Phía Đông Bắc: giáp đường gom KCN, Quốc lộ 54.
- Phía Đông Nam: giáp ranh giới hạn thuộc KCN, đất hiện trạng ngoài dự án.
- Phía Tây Bắc: giáp lô đất A11 thuộc KCN.
- Phía Tây Nam: giáp các đường số 05, đường số 03; các lô đất khác thuộc KCN; và sông Hậu.

b) Quy mô:

Khu đất dự kiến quy hoạch có tổng diện tích chiếm đất là 112.288,2 m². Bao gồm 2 lô đất:

- Lô 1 (A12, A13, A14, A15, A16): 56.045,3 m².
- Lô 2 (A26, A27, A28, A17, B11): 56.242,9 m².

c) Tính chất khu vực lập quy hoạch:

Là nhà máy công nghiệp nhẹ sản xuất chủ yếu các mặt hàng liên quan đến nhựa. công ty sẽ bố trí các dây chuyền sản xuất như sau:

- Sản xuất bao bì nhựa, bạt nhựa thông thường.
- Sản xuất bao lưới, lưới che nắng.
- Sản xuất sản phẩm nhựa khác (thau, chậu,...)
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh
- Sản xuất bao lưới, lưới che nắng, lưới xây dựng, lưới an toàn.
- Gia công lắp ráp máy móc, thiết bị ngành nhựa

5. Các chỉ tiêu quy hoạch:

Căn cứ các tiêu chuẩn qui phạm hiện hành, tình hình hiện trạng và phương hướng quy hoạch. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của đồ án:

Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp:

Loại đất	Tỷ lệ (% diện tích toàn khu)
Nhà máy, kho tàng	≥55
Các khu kỹ thuật	≥1
Công trình hành chính, dịch vụ	≥1
Giao thông	≥8
Cây xanh	≥10

Cơ cấu dân số chủ yếu là ở độ tuổi lao động, hoạt động trong tác lĩnh vực: công nhân tại các nhà máy; chuyên viên quản lý điều hành.

- Mật độ xây dựng: Mật độ xây dựng gộp tối đa trong toàn khu công nghiệp là 50% (QCXDVN 01:2008/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch Xây dựng - Mật độ xây dựng trong các khu công nghiệp).

- Dãy cách ly vệ sinh:

+ Tùy theo mức độ độc hại về môi trường, giữa các công trình công nghiệp và khu dân cư phải có dãy cách ly vệ sinh.

+ Chiều rộng dãy cách ly phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

+ Trong dãy cách ly vệ sinh, tối thiểu 50% diện tích đất phải được trồng cây xanh và không quá 40% diện tích đất có thể được sử dụng để bố trí bãi đỗ xe, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn.

- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

+ Cấp nước cho các khu công nghiệp tập trung : xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu 20m³/ha-ngđ cho tối thiểu 60% diện tích.

+ Thoát nước thải công nghiệp phải đạt ≥80% tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp (tùy theo loại hình công nghiệp). Nước thải công nghiệp phải được phân loại (nước nhiễm bẩn, không nhiễm bẩn, nước độc hại ...) trước khi thu gom và có giải pháp xử lý riêng.

+ Chỉ tiêu điện công nghiệp (sản xuất công nghiệp, kho tàng):

- Đất công nghiệp: 140 -250kW/ha.

- Văn phòng, dịch vụ: 30 - 40W/m² sàn.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: 50kW/ha

- Đất cây xanh: 5kW/ha

- Chiều sáng đường: 7,5 kW/km

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các chỉ tiêu
I	Dân số - lao động :		
1	Tổng số lao động dự kiến:	người	1.150
2	Chỉ tiêu sử dụng lao động:	người/ha đất XDNM	100
II	Đất đai :		
1	Tổng diện tích khu vực quy hoạch	ha	11,2288
2	Chỉ tiêu SDD trong các nhà máy, kho tàng		
	- Mật độ xây dựng	%	50 - 70
	- Tầng cao trung bình	tầng	1-3
	- Hệ số sử dụng đất	lần	≤ 1,6
III	Hạ tầng kỹ thuật :		

1	San nền :		
	- Cao độ bình quân	m	+3.400
	- Cao độ xây dựng công trình	m	≥ 3.500
	- Cao độ san lấp	m	+3.400
	- Cao độ đỉnh đường	m	+3.400
2	Cấp nước :		
	- Tiêu chuẩn cấp nước khu công nghiệp	m ³ /ha-ngđ	40
	- Đường kính ống cấp nước chính	mm	D90 - D300
3	Cấp điện :		
	- Cấp điện công nghiệp (theo y/c đặc thù của CĐT)	KW/ha	140 -250
	- Mạng phân phối	KV	22
4	Thoát nước thải và vệ sinh môi trường		
	- Tiêu chuẩn nước thải so với TC cấp nước	%	80
	- Chỉ tiêu chất thải rắn cho các XNCN	Tấn/ha	0.4T/ha.ngđ
5	Giao thông :		
	- Mật độ đường	km/km ²	6 - 7
	- Số làn xe trên trục đường chính trong KCN	Làn	3 - 4
	- Số làn xe trên tuyến đường phụ trong KCN	Làn	2 - 3
	- Bề rộng tính cho một làn xe	m	3,75

6. Quy hoạch sử dụng đất

- Quy mô diện tích khoảng 112.288,2 m².
- Quy mô lao động: 1.150 người.
- Nhu cầu nhà xưởng: 36.763 m² trong đó:
 - + Xưởng dệt: 50x98m
 - + Xưởng dệt: 66x113m
 - + Xưởng kéo sợi: 50x112,5m
 - + Xưởng tái chế: 25x60m
 - + Xưởng in màng: 25x52,8m
 - + Xưởng tráng ép: 50x120m
 - + Xưởng thành phẩm: 50x120m

+ Nhà kho: 25x52,8m

+ Nhà kho: 25x52,8m

+ Nhà kho: 25x52,8m

- Mật độ xây dựng: 44,27 %.

- Hệ số sử dụng đất: 0,47 (lần).

- Chỉ giới xây dựng: tuân thủ quy hoạch phân khu xây dựng khu Công nghiệp Sông Hậu xã Tân Thành.

Bảng cân đối đất đai

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Tổng diện tích đất	112.288,2	100
1	Đất công trình xây dựng	49.714,56	44,27%
2	Đất đường giao thông sân bãi	38.969,04	34,71%
3	Đất cây xanh	23.604,60	21,02 %
B	Mật độ xây dựng		44,27%
C	Hệ số sử dụng đất		0,47 lần

Bảng thống kê chi tiết các hạng mục

STT	Hạng mục	Diện tích XD (m ²)	Chiều cao (m)	Số tầng (tầng)	Tổng DT sàn (m ²)	Ký hiệu
1	Xưởng dệt: 50x98m	4.900	15,2	01	4.900	1
2	Xưởng dệt: 66x113m	7.458	15,2	01	7.458	2
3	Xưởng kéo sợi: 50x112,5m	5.625	20,0	01	5.625	3
4	Xưởng tái chế: 25x60m	1.500	15,2	01	1.500	4
5	Xưởng in màng: 25x52,8m	1.320	15,2	01	1.320	5
6	Nhà kho: 25x52,8m	1.320	15,2	01	1.320	6
7	Nhà kho: 25x52,8m	1.320	15,2	01	1.320	7
8	Nhà kho: 25x52,8m	1.320	15,2	01	1.320	8
9	Xưởng tráng ép: 50x120m	6.000	20,0	01	6.000	9
10	Xưởng thành phẩm: 50x120m	6.000	15,2	01	6.000	10
11	Nhà ăn 30x95m	2.850	15,2	01	2.850	11

12	Nhà xe: 56x85m	4.760	3,5	01	4.760	12
13	Nhà ăn 2 tầng: 15x41,8m	627	11,0	02	1.254	13
14	Nhà văn phòng: 15x58m	870	14,7	03	2.610	14
15	Nhà điều hành: 12,6x45,6m	574,56	11,0	02	1.149,12	15
16	Bể nước: 12x26m	312	2,0	01	312	16
17	Bể nước thải: 30x42m	1.260	3,7	01	1.260	17
18	Nhà nén khí: 12x16m	192	9,0	01	192	18
19	Nhà vệ sinh: 6,4x11m	70,4	3,7	01	70,4	19
20	Trạm biến áp: 12x16m	192	4,1	01	192	20
21	Nhà vệ sinh: 6,4x11m	70,4	3,7	01	70,4	21
22	Trạm biến áp: 12x16m	192	4,1	01	192	22
23	Trạm biến áp: 12x16m	192	4,1	01	192	23
24	Bể nước: 16x16m	256	2,0	01	256	24
25	Nhà vệ sinh: 6,4x11m	70,4	3,7	01	70,4	25
26	Trạm cao áp: 6,7x12m	80,4	4,1	01	80,4	26
27	Nhà nén khí: 12x10m	120	9,0	01	120	27
28	Nhà vệ sinh: 6,4x11m	70,4	3,7	01	70,4	28
29	Trạm biến áp: 12x16m	192	4,1	01	192	29
30	Cổng chính rộng 18m					30
31	Cổng phụ rộng 11m					31
32	Cổng phụ rộng 11m					32
	Tổng cộng	49.714,56			52.656,12	

7. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Khu đất quy hoạch có diện tích khoảng 112.288,2 m², có chức năng là khu công nghiệp sản xuất các mặt hàng ngành nhựa; là kênh phân phối các sản phẩm bao bì, bạt nhựa, bao lưới, sản phẩm nhựa, nhựa tái sinh, thiết bị ngành nhựa, theo mô hình khép kín bao gồm: khu trung tâm quản lý điều hành, khu vực các nhà xưởng sản xuất, khu vực hệ thống kho chứa, khu vực các công trình cung cấp đảm bảo kỹ thuật, khu vực cây xanh hoa viên cảnh quan và đất cây xanh.

- Quy mô cán bộ công nhân viên ước tính: 1.150 người.

- Căn cứ vào hiện trạng khu đất, cảnh quan xung quanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có và căn cứ vào yêu cầu phát triển về công nghiệp ngành nhựa...Khu đất chia làm 02 khu vực, phân chia bằng hệ thống đường số 03 KCN.

- Khu 1 có diện tích: 56.045,3m² là khu nhà xưởng tráng ép, xưởng thành phẩm, xưởng in màng, nhà xe công nhân, nhà ăn, trạm cao áp, trạm biến áp.

- Khu 2 có diện tích: 56.242,9m² là khu vực nhà xưởng kéo sợi, xưởng dệt, xưởng tái chế; trung tâm quản lý điều hành, văn phòng, nhà ăn, khu vực xử lý nước thải.

- Tổ chức và bố cục không gian kiến trúc được thể hiện theo nguyên tắc sau:

+ Mở cổng chính hướng ra Quốc lộ 54 thông qua hệ thống đường gom 7m, lấy trục đường 03 KCN làm trục trung tâm và mở các cổng phụ, thuận tiện trong việc quản lý và điều hành toàn khu.

+ Quy hoạch các tuyến đường chính trong nhà máy đảm bảo thông suốt, thuận tiện cho hoạt động và vận chuyển hàng hóa có quy mô mặt cắt 20.0m, trong đó: Lòng đường rộng 14.0m, hè đường 2x3.0=6.0m. trong Nhà máy bố trí bãi đỗ xe nằm cổng phụ ra vào.

+ Khu nhà hành chính, dịch vụ được bố trí tại phía đầu nhà máy giáp đường gom KCN, kế cận Quốc lộ 54, là điểm nhấn của Nhà máy cũng như thuận tiện trong liên hệ, làm việc;

+ Xây dựng trạm cấp nước sạch, trạm xử lý nước thải ở phía Tây Nam của khu vực thiết kế nhằm thuận tiện cho việc thoát nước sau khi được xử lý.

+ Các hệ thống cây xanh cách ly đảm bảo về khoảng cách >50m so với khu dân cư, và có hệ thống hàng rào chắn cao 2,5m.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch San nền:

- Nhà máy thuộc quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp Sông Hậu, mặt bằng nền đã đầy đủ điều kiện để tiến hành xây dựng cơ bản.

- Cos san lấp: + 3.400 (tương đương cos đỉnh đường nhựa hiện trạng: +3.400).

b) Quy hoạch Giao thông:

- Cote xây dựng các công trình: + 3.800.

- Cote san lấp: + 3.400. Cote đỉnh đường: +3.400

+ Các tuyến đường giao thông nội bộ: rộng từ 6m – 15 m, vỉa hè mỗi bên 3m.

+ Kết cấu mặt đường bê tông nhựa tải trọng thiết kế 30T.

+ Cao độ tim đường thiết kế: +3.400.

+ Quy mô kết cấu áo đường: có cấu tạo đường cấp B1.

Bảng tổng hợp giao thông:

STT	KÝ HIỆU ĐƯỜNG	LỀ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG G (m)	LỀ PHẢI (m)	CHỈ GIỚI XD-DD		CHIỀU DÀI (m)
					L. TRÁI	L. PHẢI	
A. Đường giao thông đối ngoại:							
1	Đường gom QL 54	17,5	7	3	-	10	-
2	Đường số 03	5	9	5	10	10	-
3	Đường số 05	7	12	7	10	10	-
B. Đường giao thông đối nội:							
1	Đường nội bộ 1	6	6	3	-	-	370,5
2	Đường nội bộ 2	7,5	10	0	-	-	107,0
3	Đường nội bộ 3	3	14	3	-	-	328,5
4	Đường nội bộ 4	0	14	0	-	-	107,0
5	Đường nội bộ 5	3	6	6,5	-	-	370,5
6	Đường nội bộ 6	0	8	3	-	-	107,0
7	Đường nội bộ 7	3	14	3	-	-	128,0
8	Đường nội bộ 8	3	12	3	-	-	107,0
9	Đường nội bộ 9	3	6	3	-	-	128,0
10	Đường nội bộ 10	3	14	0	-	-	107,0
11	Đường nội bộ 11	3	6	3	-	-	128,0
12	Đường nội bộ 12	0	15	0	-	-	107,0
13	Đường nội bộ 13	3	9	0	-	-	128,0
14	Đường nội bộ 14	7,2	10	3	-	-	207,5
15	Đường nội bộ 15	3	6	0	-	-	42,0
16	Đường nội bộ 16	3	8	6	-	-	207,5
17	Đường nội bộ 17	3	6	25,9	-	-	85,9
18	Đường nội bộ 18	6	11	3	-	-	85,9
Tổng diện tích giao thông nội bộ, sân bãi: 28.969,04 m ²							

c) Quy hoạch Cấp nước:

Bảng tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

TT	Thành phần dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Q(m ³ /ngđ)
1	Nước cho công nghiệp	4,97 ha	40m ³ /ha.ngđ.	198,8
2	Nước cho các công trình công cộng	1,00 ha	38m ³ /ha.ngđ	38,00
3	Cấp nước dịch vụ		10% Qcn	19,88
4	Cấp nước tưới cây + rửa đường	6,26 ha	10m ³ /ha.ngđ	62,6
5	Nước dự phòng rò rỉ		10% Qcn	19,88
	Cộng (lấy tròn)			340

- Nguồn nước:

Nguồn nước sạch tại điểm đầu nối trên QL54 từ đường ống D200 hiện có.

Nguồn nước sông tại trạm bơm của nhà máy đặt tại phía tây nam.

- Tổ chức mạng lưới đường ống:

Mạng lưới đường ống phân phối tổ chức theo sơ đồ vòng. Nước sinh hoạt, nước phục vụ cứu hỏa được cấp chung; cấp nước chữa cháy áp lực cao. Nước được cấp tới các xí nghiệp, các công trình công cộng tiêu thụ qua tuyến ống dịch vụ từ đường ống có đường kính D90; dùng ống PEHD PN8. Độ sâu chôn ống tối thiểu cách mặt đất 0,6m ống qua đường xe chạy, độ sâu chôn ống không nhỏ hơn 0.8m. Các tuyến ống đi phía trước các nhà máy xí nghiệp và có đồng hồ van chặn và xả để tiện cho công tác quản lý.

- Tính toán đường kính ống:

Các ống phân phối đến các doanh nghiệp dùng nước được tính toán thủy lực theo phương pháp đương lượng. Đường ống được thiết kế đến chân công trình.

- Giải quyết khi có cháy:

Lắp đặt các trụ lấy nước chữa cháy Ø110 mm trên các đường ống phân phối thuộc QH chung KCN: 06 trụ (trụ nổi; khi có cháy sử dụng lăng phun, ống vải cuộn D50 lấy nước trực tiếp). Các trụ cứu hỏa cách nhau từ 40 đến 60m được bố trí tại dọc các tuyến đường. Khi có cháy, máy bơm chữa cháy tại bể chứa hoạt động, lưu lượng bơm 36m³/h, H = 38m cấp nước cho 84 họng cứu hỏa D50 thuộc dự án nhà máy nhựa, lưu lượng 2,5l/s hoạt động đồng thời. Xây dựng bể chứa nước dung tích 150m³.

d) Quy hoạch thoát nước:

- Hệ thống thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước: Nhà máy được chia ra 2 lưu vực:

+ Lưu vực 1: Vị trí các lô đất KCN - 1 chảy chung vào cống BTCT xuôi xuống phía Tây Nam của nhà máy và đổ ra sông Hậu.

+ Lưu vực 2: Vị trí các lô đất KCN - 2 Chảy vào cống BTCT xuôi xuống phía Tây nam và đổ ra sông Hậu.

- Trong khu xây dựng các tuyến cống ngầm dọc theo các tuyến đường, thu nước mưa mặt đường và nước mưa từ các lô chảy xuống đường.

+ Vật liệu sử dụng của hệ thống thoát nước mưa là cống BTCT. Các cống có đường kính ≤ 800 là cống miệng bát, cống có đường kính ≥ 1000 là cống có gờ âm dương.

+ Các hố thu được thiết kế là hố thu hàm ếch. Các hố ga và hố thu trên vỉa hè có kết cấu tường xây gạch, đáy đan bê tông. Các hố ga dưới lòng đường được đổ bê tông và đáy đan chịu lực.

+ Độ dốc cống thoát nước lấy theo độ dốc tối thiểu 1/D.

- Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

+ Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng với mạng lưới thoát nước mưa. Nước thải từ các công trình, nước thải công nghiệp được thu gom bằng hệ thống cống ngầm về trạm xử lý.

+ Hệ thống cống thoát nước sử dụng cống tròn HDPE đường kính D300;

+ Hệ thống giếng thăm được bố trí cách nhau khoảng 30m

+ Độ dốc cống thoát nước lấy theo độ dốc tối thiểu theo TCVN 7957-2008

+ Lưu lượng nước thải tính theo lưu lượng nước cấp.

$$Q_{\text{thải}} = 80 \% Q_{\text{cấp nước}} = 0,80 \times (Q_{\text{SX}} + Q_{\text{DV}}) = (526+38) \times 0.8 = 451 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$$

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp có tổng công suất: $500 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$

+ Rác thải được thu gom, vận chuyển đi khu xử lý rác tập trung của huyện.

e) Quy hoạch cấp điện: Chỉ tiêu cấp điện

- Đất công nghiệp: 140 -250kW/ha.

- Văn phòng, dịch vụ: 30 - 40W/m² sàn.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: 50kW/ha

- Đất cây xanh: 5kW/ha

- Chiếu sáng đường: 7,5 kW/km

- Nguồn điện:

+ Phương án cấp điện: khu vực được cấp điện do nguồn điện của mạng lưới Quốc gia cung cấp thông qua trạm biến áp trung gian 35/10kV (2500+1000kVA) và trung gian 35/10kV (1000kVA).

+ Tại khu vực 1 của nhà máy bố trí 1 trạm cao áp và 02 trạm biến áp, khu vực 2 bố trí 2 trạm biến áp để cấp điện cho khu nhà máy Khải Phát Việt Nam có công suất 2120kVA (Được tính toán phù hợp với dây truyền sản xuất hiện tại và mở rộng các năm tiếp theo)

+ Khu vực khác giữ nguyên hiện trạng đang có.

- Lưới điện:

+ Lưới điện trung thế 35kV: nằm trong khu vực nghiên cứu có đường dây 35kV đi qua sẽ dịch chuyển, hoàn trả trên phần đất via hè QL54.

+ Đường dây 35kV dịch chuyển đi nổi dài 680m. Đường dây đi trên cột bê tông ly tâm cao 18m, dây dẫn dùng dây cáp nhôm AC-185.

+ Đường dây 35kV đi ngầm cấp điện cho các trạm biến áp dài 600m. Dây dẫn dùng dây đồng Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x120)mm².

+ Khu phía Bắc xây dựng 03 trạm biến áp 35(22)/04kV với tổng công suất 2120kVA cấp điện cho toàn bộ phụ tải KCN Sông Hậu. Trạm biến áp sử dụng trạm Kiosk hợp bộ, vị trí trạm đặt tại khu đất khuôn viên cây xanh.

- Lưới điện hạ thế :

+ Trên cơ sở trạm biến áp đó thiết kế xây dựng đường dây 0,4kV cho phù hợp và đáp ứng nhu cầu dùng điện. Toàn bộ đường dây hạ thế đi ngầm.

+ Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220kV ba pha bốn dây trung tính nổi đất trực tiếp. Lưới hạ thế khu vực sử dụng cáp ngầm tiết diện XLPE-185, XLPE-150, XLPE-120, XLPE-95, XLPE-70, XLPE-50 đi trong tuynel hoặc trong hào kỹ thuật.

+ Bán kính lưới hạ thế không quá 400m trong khu công nghiệp, nhằm tránh độ sụt áp cuối đường dây.

+ Đường dây 0,4kV xây dựng mới đi ngầm dài 740m.

+ Đường dây chiếu sáng xây dựng mới đi ngầm dài 2720m.

+ Đường dây 0,4kV dịch chuyển đi nổi dài 311m.

- Đường dây trung thế, hạ thế, chiếu sáng và các vị trí TBA giữ nguyên.

- Lưới điện chiếu sáng:

Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đảm bảo mỹ quan cho toàn khu. Cột đèn chiếu sáng dùng cột bát giác cao từ 7 đến 10m tùy theo mặt cắt ngang đường. Dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10. Có tổng chiều dài là 2720m.

- Hệ thống đường dây 35kV, chiếu sáng, hạ thế được bố trí đi ngầm trên vỉa hè đảm bảo mỹ quan khu công nghiệp.

- Đèn chiếu sáng dùng đèn cao áp 150W có ánh sáng màu vàng hoặc đèn có các thông số kỹ thuật tương đương. Độ dọi:

+ Đường chính: $0,8 \div 1 \text{cd/m}^2$.

+ Đường khu vực: $0,6 \div 0,8 \text{cd/m}^2$.

+ Để phù hợp với địa hình thực tế và để giảm kinh phí xây dựng, bố trí đèn 1 phía hoặc 2 phía tùy thuộc vào mặt cắt ngang đường và có khoảng cách đèn từ 30m đến 50m.

9. Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt

- Bản vẽ sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản đồ hiện trạng về kiến trúc cảnh quan hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ sơ đồ tổ chức không gian – kiến trúc – cảnh quan 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ tổng mặt bằng sử dụng đất 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản đồ chỉ giới đường đỏ-chỉ giới xây dựng hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ quy hoạch giao thông 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng ngoại vi 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ quy hoạch cấp nước 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước bẩn 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược 01 màu + 09 bản trắng đen.

- Thuyết minh đồ án quy hoạch 10 quyển.

10. Một số nội dung cần lưu ý đối với chủ đầu tư

- Khi đồ án được phê duyệt đề nghị tổ chức công bố, công khai quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy nhựa Khải Phát Việt Nam, xã Tân Thành, huyện Lai Vung để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết và thực hiện.

- Xây dựng và ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được phê duyệt.

- Thực hiện theo các nội dung góp ý tại Công văn số 1134/SXD-KTQH.HTKT ngày 10/8/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc ý kiến hồ sơ quy hoạch

chi tiết xây dựng nhà máy nhựa Khải Phát Việt Nam thuộc KCN Sông Hậu, Công văn số 357/KKT-ĐTQH XD ngày 07/08/2017 của Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Đồng Tháp về việc thỏa thuận quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy Nhựa Khải Phát Việt Nam thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các phòng ban: Tài Chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Kho bạc, Công ty TNHH Khải Phát Việt Nam, Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND xã Tân Thành và chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4 (T/h);
- CT, các PCT/UBND huyện;
- Lưu VT; NCKT (Hoàng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Nghĩa

